

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 31/03/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Đình Hoàng Anh	Nam	02/9/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	540/QĐ181/2024	TH007259	
2	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	27/10/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	541/QĐ181/2024	TH007260	
3	Trịnh Đức Anh	Nam	04/5/2006	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	542/QĐ181/2024	TH007261	
4	Nguyễn Trọng Gia Bảo	Nam	12/12/2006	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	543/QĐ181/2024	TH007262	
5	Thái Minh Bảo	Nam	18/01/2006	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	544/QĐ181/2024	TH007263	
6	Và Mỹ Châu	Nữ	22/5/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	545/QĐ181/2024	TH007264	
7	Nguyễn Quang Đình	Nam	05/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	546/QĐ181/2024	TH007265	
8	Nguyễn Sỹ Đức	Nam	04/8/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	547/QĐ181/2024	TH007266	
9	Dương Minh Đức	Nam	08/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	548/QĐ181/2024	TH007267	
10	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	19/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	549/QĐ181/2024	TH007268	
11	Trần Thị Hảo	Nữ	08/5/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	550/QĐ181/2024	TH007269	
12	Cao Nguyễn Loan Hồng	Nữ	17/10/2004	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	551/QĐ181/2024	TH007270	
13	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	28/01/2005	Đồng Nai	Kinh	5.0	5.5	552/QĐ181/2024	TH007271	
14	Tôn Đức Hưng	Nam	08/11/1978	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	553/QĐ181/2024	TH007272	
15	Nguyễn Văn Hưng	Nam	12/01/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	554/QĐ181/2024	TH007273	
16	Trần Thị Hương	Nữ	28/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	555/QĐ181/2024	TH007274	
17	Sầm Thị Hương	Nữ	24/5/1986	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	556/QĐ181/2024	TH007275	
18	Võ Thành Huy	Nam	26/12/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	557/QĐ181/2024	TH007276	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Hoàng Khánh Linh	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	558/QĐ181/2024	TH007277	
20	Võ Thị Trang Linh	Nữ	27/11/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	559/QĐ181/2024	TH007278	
21	Phan Thị Nguyên	Nữ	20/12/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	560/QĐ181/2024	TH007279	
22	Đặng Khôi Nguyên	Nam	17/7/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	561/QĐ181/2024	TH007280	
23	Nguyễn Đình Pháp	Nam	31/5/2006	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	562/QĐ181/2024	TH007281	
24	Nguyễn Minh Quân	Nam	14/9/1991	Thái Bình	Kinh	6.0	9.0	563/QĐ181/2024	TH007282	
25	Ngô Thị Thúy Quỳnh	Nữ	16/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	564/QĐ181/2024	TH007283	
26	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	06/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	565/QĐ181/2024	TH007284	
27	Phan Thị Sao	Nữ	02/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	566/QĐ181/2024	TH007285	
28	Nguyễn Hồng Sơn	Nam	28/8/1976	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	567/QĐ181/2024	TH007286	
29	Hồ Minh Thảo	Nam	09/11/2006	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	568/QĐ181/2024	TH007287	
30	Võ Thị Thảo	Nữ	20/5/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	569/QĐ181/2024	TH007288	
31	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	16/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	570/QĐ181/2024	TH007289	
32	Hồ Thị Hoài Thương	Nữ	21/8/2006	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	571/QĐ181/2024	TH007290	
33	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	03/11/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	572/QĐ181/2024	TH007291	
34	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	27/7/2006	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	573/QĐ181/2024	TH007292	
35	Nguyễn Xuân Triều	Nam	06/02/1979	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	574/QĐ181/2024	TH007293	
36	Đặng Viết Tuấn	Nam	01/4/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	575/QĐ181/2024	TH007294	
37	Nguyễn Thị Yến	Nữ	14/12/2006	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	576/QĐ181/2024	TH007295	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

